

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Nghe tiếng Trung sơ cấp 2		
Mã học phần:	71MAL240082	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	242_71MAL240082_01		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	40 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Câu 1: 听录音,判断 A 和 B 哪个是你听到的- Nghe và chọn đáp án đúng (20 câu – mỗi câu 0.2 điểm)

1.

A. 电视声音小一点儿,可以吗?

B. 电视小一点儿声音,可以吗?

ANSWER: A

2.

A. 认识您,我很高兴。

B. 看到您,我很高兴。

ANSWER: A

3.

A. 您的电视声音太大。

B. 你的电视声音太大。

ANSWER: A

4.

A. 现在我对环保最感兴趣。

B. 现在我对环保很感兴趣。

ANSWER: A

5.

A. 能去日本读研究生吗?

B. 能读日本的研究生吗?

ANSWER: A

6.

A. 以后可以不可以互相学习?

B. 以后可不可以互相学习?

ANSWER: A

7.

A. 忘了密码也要挂失。

B. 忘了密码就要挂失。

ANSWER: A

8.

A. 网上挂失现在还不行。

B. 现在网上挂失还不行。

ANSWER: A

9.

A. 大家就不用等这么长时间了。

B. 大家就不用等特别长时间了。

ANSWER: A

10.

A. 为什么不可以在网上挂失呢?

B. 为什么可以在网上挂失呢?

ANSWER: A

11.

A. 跟我一样,也要等一个多小时?

B. 和我一样,也要等好几个小时?

ANSWER: A

12.

A. 银行的人说,李美丽的汉语真不错。

B. 银行的人说,李美丽的汉语经常错。

ANSWER: A

13.

A. 那个快餐店离学校不远。

B. 那个快餐店离学校很远。

ANSWER: A

14.

A. 那个快餐店卖什么呀?

B. 你去快餐店买什么呀?

ANSWER: A

15.

A. 您好,这里是丽华快餐店,您需要什么?

B. 您好,这里是佳佳快餐店,您需要什么?

ANSWER: A

16.

A. 每天看电视,能知道很多事情。

B. 每天看电视,能知道许多事情。

ANSWER: A

17.

A. 快餐送到家里,坐在家里就能吃到热饭热菜。

B. 快餐送到家里,坐在家里就能吃到热的饭菜。

ANSWER: A

18.

A. 麦当劳、肯德基都不错,可是他更习惯中式快餐。

B. 麦当劳、肯德基都不错,可是他更喜欢中式快餐。

ANSWER: A

19.

A. 把你的电话号码写在这儿。

B. 你把电话号码写在这儿。

ANSWER: A

20.

A. 有人把东西送来,我们会马上通知您。

B. 有人送东西来,我们马上通知您。

ANSWER: A

Câu 2: 听下列对话判断正误 - Phán đoán đúng sai (2 đoạn, mỗi đoạn nghe 2 lần) (8 câu – mỗi câu 0.25 điểm)

1.

(21) 黑色的箱子太重了。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

(22) 女的想买轻一点儿的箱子。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

(23) 黑色的箱子又轻又便宜。

A. Sai

B. Đúng

ANSWER: A

(24) 售货员找他四块钱。

A. Sai

B. Đúng

ANSWER: A

2.

(25) 玛丽坐十二点半的飞机去上海。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

(26) 现在九点一刻。

A. Sai

B. Đúng

ANSWER: A

(27) 玛丽准备差一刻九点出发。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

(28) 男的觉得应该十点出发。

A. Sai

B. Đúng

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (4 điểm)

Câu 1: 边听录音边填空 - Nghe và điền vào chỗ trống (mỗi câu nghe 2 lần) (20 câu – mỗi câu 0.1 điểm)

1. 别_____了, 咱们 AA 制吧。
2. 昨天我在这儿吃的饭, 这儿_____。
3. 饺子_____面条, 简单点儿, 不用太丰富。
4. 快点儿就行, 一点半我还_____。
5. _____, 我的电脑修好了吗?
6. 我现在修的就是您的, 还没修_____。
7. 能_____一次汉语老师也不错。
8. 您_____在这儿, 我没意见。
9. 我的银行卡丢了, _____要挂失?
10. 请您_____张表。带护照了吗?
11. 您_____, 新卡马上就好。
12. 您_____就可以取钱。
13. _____搬来吧?
14. 您晚上看电视, 声音小一点儿, _____吗?
15. 你可以再说一遍吗? 我没_____清楚。
16. 我以后一定_____, 再看电视声音小一点儿。
17. 你_____买了这么多衣服?
18. 我买了一件羽绒服、两件毛衣、两_____厚裤子。
19. 是不是_____便宜啊?
20. 这儿_____十一月就冷了, 只穿一条裤子一定不行。

Câu 2: 听后回答问题 Nghe xong trả lời câu hỏi (nghe 2 lần) (2 điểm – mỗi ý 0.5 điểm)

1. 吴经理从几号住到几号?
2. 服务员要看什么?
3. 服务员给了吴经理什么?

4. 吴经理的房间号是多少?

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		6.0	
Câu 1 – 20	A	0.2	
Câu 21 – 28	A	0.25	
II. Tự luận		4.0	
Câu 1	请, 不错, 或者, 有事, 劳驾, 完, 当, 愿意, 是不是, 填 稍等, 马上, 刚, 可以, 听, 注意, 怎 么, 条, 因为, 一到	2.0	
Câu 2	1. 吴经理从五号住到八号。 2. 服务员要看身份证。 3. 服务员给了吴经理钥匙。 4. 吴经理的房间号是 806 号。	2.0	
Điểm tổng		10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người duyệt đề
Đã kí

Giảng viên ra đề
Đã kí

TS. Phạm Đình Tiến

TS. Hà Thị Minh Trang